

Số: 66./QĐ-SXD

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công bố chỉ số giá xây dựng tháng 10, tháng 11, tháng 12
Quý IV và năm 2016

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

Căn cứ Quyết định số 17/QĐ-UB ngày 03 tháng 01 năm 1997 của UBND lâm thời thành phố Đà Nẵng về việc thành lập Sở Xây dựng thành phố Đà Nẵng và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 245/UBND-QLĐTư ngày 13 tháng 01 năm 2012 của UBND thành phố về việc tổ chức xác định và công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn thành phố;


Căn cứ Công văn số 04/VKTXD14 ngày 16 tháng 02 năm 2017 của Viện Khoa học kinh tế xây dựng về việc Kết quả tính toán chỉ số giá xây dựng tháng 10, tháng 11, tháng 12, Quý IV và năm 2016 tại thành phố Đà Nẵng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Tập Chỉ số giá xây dựng tháng 10, tháng 11, tháng 12, Quý IV và năm 2016 kèm theo Quyết định này.

Tập chỉ số giá xây dựng này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng với các công trình sử dụng vốn ngân sách được xây dựng trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng theo Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- UBND TP;
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- Đăng website SXD;
- Lưu: VT, KTXD(Quyển).

GIÁM ĐỐC



UBND THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
SỞ XÂY DỰNG

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
THÁNG 10, THÁNG 11, THÁNG 12
QUÝ IV VÀ NĂM 2016

Năm 2017

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 66/QĐ-SXD ngày 21 tháng 02 năm 2017 của Sở Xây dựng)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) tại thành phố Đà Nẵng và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng số 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng số 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng và chi phí lán trại tạm).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng số 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng (bao gồm cả chi phí nhiên liệu) trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng số 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 10, tháng 11, tháng 12, quý IV và năm 2016 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2011.

4. Các chỉ số giá xây dựng của tháng 10, tháng 11, tháng 12, quý IV và năm 2016 được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công về mặt bằng lương tối thiểu theo quy định tại Thông báo số 107/TB-UBND ngày 15/7/2016 Về việc áp dụng Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; Mức lương đầu vào tính trong các chỉ số giá xây dựng được lấy theo Mức lương đầu vào vùng II là 2.210.000 đồng/người/tháng, điều chỉnh chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tại tháng 10, tháng 11, tháng 12 và quý IV năm 2016 tương ứng.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường, làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2011 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2011). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2011 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

Đối với các công trình chưa có trong danh mục chỉ số giá xây dựng do Sở Xây dựng công bố thì chủ đầu tư tổ chức xác định các chỉ số giá xây dựng cho công

trình độ và quyết định việc áp dụng. Riêng đối với chỉ số giá xây dựng áp dụng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng thì phải có ý kiến thỏa thuận của Sở Xây dựng trước khi áp dụng.

7. Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng chỉ số giá xây dựng tại quyết định này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 32/2009/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và theo đúng các quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc xin phản ánh về Phòng Kinh tế xây dựng - Sở Xây dựng để được hướng dẫn theo thẩm quyền.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

Bảng số 1
CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2011=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Quý IV/2016	Năm 2016
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG					
1	Công trình nhà ở	114,98	115,02	115,40	115,13	114,27
2	Công trình giáo dục	124,45	124,48	124,81	124,58	123,75
3	Công trình văn hóa	109,76	109,80	110,20	109,92	109,10
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	124,23	124,26	124,64	124,38	123,42
5	Công trình y tế	115,96	116,00	116,40	116,12	115,57
6	Công trình khách sạn	116,89	116,92	117,38	117,06	116,23
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	108,74	108,79	109,31	108,95	107,99
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP					
1	Công trình năng lượng					
	- Đường dây	100,63	100,65	101,03	100,77	100,21
	- Trạm biến áp	122,55	122,57	122,91	122,68	121,84
2	Công trình công nghiệp dệt, may	122,81	122,84	123,19	122,94	121,95
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	114,67	114,71	115,11	114,83	114,14
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	111,12	111,17	111,62	111,30	110,44

III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG					
1	Công trình đường bộ					
	- Đường bê tông xi măng	127,23	127,27	127,52	127,34	124,45
	- Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	105,44	107,28	108,87	107,20	107,50
2	Công trình cầu, hầm					
	- Cầu, cống bê tông xi măng	105,81	106,36	107,16	106,44	105,93
3	Công trình sân bay					
	- Đường băng cát hạ cánh	102,30	103,02	103,90	103,08	102,26
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI					
1	Đập bê tông	113,29	113,35	113,74	113,46	111,61
2	Kênh bê tông xi măng	130,58	130,61	130,86	130,68	128,67
3	Tường chắn bê tông cốt thép	115,19	115,24	115,58	115,34	113,40
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT					
1	Công trình mạng cấp nước	122,54	122,59	122,79	122,64	121,85
2	Công trình mạng thoát nước	122,40	122,44	122,78	122,54	120,51
3	Công trình xử lý nước thải	127,69	127,72	128,04	127,82	126,74

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2011=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Quý IV/2016	Năm 2016
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG					
1	Công trình nhà ở	115,71	115,74	115,96	115,80	114,90
2	Công trình giáo dục	126,15	126,17	126,35	126,22	125,36
3	Công trình văn hóa	109,95	109,97	110,22	110,05	109,20
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	125,91	125,93	126,15	126,00	125,00
5	Công trình y tế	116,80	116,81	117,06	116,89	116,33
6	Công trình khách sạn	117,82	117,84	118,14	117,93	117,07
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	108,83	108,87	109,25	108,98	107,98
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP					
1	Công trình năng lượng					
	- Đường dây	99,88	99,88	100,11	99,95	99,40
	- Trạm biến áp	124,06	124,07	124,25	124,12	123,25
2	Công trình công nghiệp dệt may	124,34	124,36	124,55	124,42	123,37
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	115,37	115,39	115,64	115,47	114,75
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	111,45	111,49	111,79	111,58	110,68
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG					
1	Công trình đường bộ					
	- Đường bê tông xi măng	129,23	129,25	129,33	129,27	126,13
	- Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	105,19	107,20	108,75	107,05	107,43
2	Công trình cầu, hầm					

	- Cầu, cống bê tông xi măng	105,60	106,18	106,87	106,22	105,70
3	Công trình sân bay					
	- Đường băng cát hạ cánh	101,73	102,50	103,27	102,50	101,65
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI					
1	Đập bê tông	113,90	114,13	113,96	111,96	113,90
2	Kênh bê tông xi măng	132,93	133,01	132,96	130,79	132,93
3	Tường chắn bê tông cốt thép	115,98	116,16	116,03	113,94	115,98
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT					
1	Công trình mạng cấp nước	124,08	124,11	124,08	123,27	124,08
2	Công trình mạng thoát nước	123,92	124,10	123,98	121,78	123,92
3	Công trình xử lý nước thải	129,74	129,90	129,79	128,66	129,74

Bảng số 3**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2011=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 10			Tháng 11		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	104,00	170,44	84,73	104,00	170,44	85,04
2	Công trình giáo dục	114,91	170,44	84,73	114,91	170,44	85,04
3	Công trình văn hóa	99,31	170,44	84,73	99,31	170,44	85,04
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	115,47	170,44	84,73	115,47	170,44	85,04
5	Công trình y tế	109,73	170,44	84,73	109,73	170,44	85,04
6	Công trình khách sạn	106,48	170,44	84,73	106,48	170,44	85,04
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	88,50	170,44	84,73	88,50	170,44	85,04
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	- Đường dây	84,91	170,44	84,73	84,91	170,44	85,04
	- Trạm biến áp	103,66	170,44	84,73	103,66	170,44	85,04
2	Công trình công nghiệp dệt, may	114,73	170,44	84,73	114,73	170,44	85,04
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	106,89	170,44	84,73	106,89	170,44	85,04
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,78	170,44	84,73	102,78	170,44	85,04
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	- Đường bê tông xi măng	121,22	170,44	84,73	121,22	170,44	85,04
	- Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	101,11	170,44	84,73	103,66	170,44	85,04
2	Công trình cầu, hầm						
	- Cầu, cống bê tông xi măng	94,08	170,44	84,73	94,93	170,44	85,04
3	Công trình sân bay						
	- Đường băng cát hạ cánh	96,02	170,44	84,73	97,10	170,44	85,04

STT	Loại công trình	Tháng 10			Tháng 11		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	103,93	170,44	84,73	103,93	170,44	85,04
2	Kênh bê tông xi măng	117,56	170,44	84,73	117,56	170,44	85,04
3	Tường chắn bê tông cốt thép	110,58	170,44	84,73	110,58	170,44	85,04
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình mạng cấp nước	115,88	170,44	84,73	115,88	170,44	85,04
2	Công trình mạng thoát nước	113,77	170,44	84,73	113,77	170,44	85,04
3	Công trình xử lý nước thải	111,33	170,44	84,73	111,33	170,44	85,04

STT	Loại công trình	Tháng 12			Quý IV/2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	104,28	170,44	85,32	104,10	170,44	85,03
2	Công trình giáo dục	115,14	170,44	85,32	114,99	170,44	85,03
3	Công trình văn hóa	99,61	170,44	85,32	99,41	170,44	85,03
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	115,76	170,44	85,32	115,56	170,44	85,03
5	Công trình y tế	110,02	170,44	85,32	109,83	170,44	85,03
6	Công trình khách sạn	106,87	170,44	85,32	106,61	170,44	85,03
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	89,05	170,44	85,32	88,68	170,44	85,03
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	- Đường dây	85,19	170,44	85,32	85,00	170,44	85,03
	- Trạm biến áp	103,92	170,44	85,32	103,75	170,44	85,03
2	Công trình công nghiệp dệt, may	114,96	170,44	85,32	114,81	170,44	85,03
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	107,20	170,44	85,32	106,99	170,44	85,03
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	103,16	170,44	85,32	102,91	170,44	85,03
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	- Đường bê tông xi măng	121,30	170,44	85,32	121,25	170,44	85,03
	- Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	105,61	170,44	85,32	103,46	170,44	85,03
2	Công trình cầu, hầm						
	- Cầu, cống bê tông xi măng	95,95	170,44	85,32	94,99	170,44	85,03
3	Công trình sân bay						
	- Đường băng cát hạ cánh	98,18	170,44	85,32	97,10	170,44	85,03

STT	Loại công trình	Tháng 12			Quý IV/2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	104,22	170,44	85,32	104,03	170,44	85,03
2	Kênh bê tông xi măng	117,66	170,44	85,32	117,59	170,44	85,03
3	Tường chắn bê tông cốt thép	110,78	170,44	85,32	110,65	170,44	85,03
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình mạng cấp nước	115,89	170,44	85,32	115,88	170,44	85,03
2	Công trình mạng thoát nước	113,99	170,44	85,32	113,84	170,44	85,03
3	Công trình xử lý nước thải	111,57	170,44	85,32	111,41	170,44	85,03

STT	Loại công trình	Năm 2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	103,95	167,93	81,92
2	Công trình giáo dục	114,78	167,93	81,92
3	Công trình văn hóa	99,14	167,93	81,92
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	115,20	167,93	81,92
5	Công trình y tế	109,72	167,93	81,92
6	Công trình khách sạn	106,34	167,93	81,92
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	88,71	167,93	81,92
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	- Đường dây	84,88	167,93	81,92
	- Trạm biến áp	103,70	167,93	81,92
2	Công trình công nghiệp dệt, may	114,33	167,93	81,92
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	106,84	167,93	81,92
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	102,78	167,93	81,92
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
	- Đường bê tông xi măng	117,90	167,93	81,92
	- Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	104,80	167,93	81,92
2	Công trình cầu, hầm			
	- Cầu, cống bê tông xi măng	95,95	167,93	81,92
3	Công trình sân bay			
	- Đường băng cát hạ cánh	97,37	167,93	81,92

STT	Loại công trình	Năm 2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI			
1	Đập bê tông	102,51	167,93	81,92
2	Kênh bê tông xi măng	115,67	167,93	81,92
3	Tường chắn bê tông cốt thép	108,75	167,93	81,92
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	115,82	167,93	81,92
2	Công trình mạng thoát nước	111,85	167,93	81,92
3	Công trình xử lý nước thải	111,04	167,93	81,92

Bảng số 4**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2011=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Quý IV/2016	Năm 2016
1	Xi măng	126,62	126,62	126,62	126,62	126,62
2	Cát xây dựng	138,08	138,08	138,08	138,08	138,08
3	Đá xây dựng	120,08	120,08	120,08	120,08	109,30
4	Gạch xây	197,15	197,15	197,15	197,15	197,15
5	Gỗ xây dựng	101,10	101,10	101,10	101,10	101,10
6	Thép xây dựng	80,32	80,32	81,01	80,55	81,11
7	Nhựa đường	58,01	65,97	71,95	65,31	80,99
8	Gạch lát	114,48	114,48	114,48	114,48	114,48
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	106,86	106,86	106,86	106,86	106,86
10	Kính xây dựng	109,95	109,95	109,95	109,95	109,95
11	Sơn và vật liệu sơn	183,26	183,26	183,26	183,26	180,24
12	Vật tư ngành điện	81,28	81,28	81,45	81,34	81,30
13	Vật tư, đường ống nước	104,92	104,92	104,92	104,92	104,92